

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1302/QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn theo
Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT đối với Bệnh
viện đa khoa khu vực Long Thành tỉnh Đồng Nai, năm 2017

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi
tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Sở Y tế
tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ
Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ
Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ
trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên kỹ thuật đối với hệ thống cơ
sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 1330/TTr-BV ngày 06/11/2017 của Bệnh viện đa khoa
khu vực Long Thành tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật
Bệnh viện năm 2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành tỉnh Đồng Nai
được tổ chức thực hiện 178 kỹ thuật chuyên môn trong phân tuyến kỹ thuật B và 38
kỹ thuật chuyên môn thuộc phân tuyến kỹ thuật A (danh mục kèm theo) theo
Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định
chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa
bệnh và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về
việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành
kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y

tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Điều 2: Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành tỉnh Đồng Nai đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự, trang thiết bị mới được triển khai kỹ thuật. Thực hiện kỹ thuật đúng phạm vi hoạt động, đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

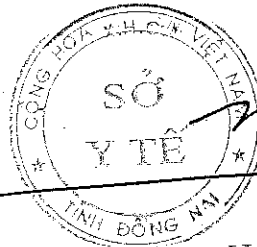
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NVY.

GIÁM ĐỐC *ml*



Huỳnh Minh Hoàn

DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN

ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH ĐƯỢC BỔ SUNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1362/QĐ – SYT ngày 04/12/2017

của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

1. Danh mục kỹ thuật trong tuyến đang tổ chức thực hiện:

Số TT	Số TT DMKT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT A B C D			
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
1	1.171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x	x		
3	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	x	x	x	
4	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
5	1.175	Thận nhân tạo thường qui	x	x	x	
6	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	x	x		
7	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	x	x		
8	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	x	x		
9	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	x	x		
10	1.305.	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	x	x	x	
11	1.306.	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	x	x	x	

12	1.307.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cú ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
13	1.308.	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo	x	x		
14	1.309.	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	x	x	x	
15	1.310.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
16	1.311.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
17	1.312.	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	x	x		
18	1.313.	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	x	x		
19	1.314.	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpCO)	x	x	x	
20	1.315.	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpMet)	x	x	x	
21	1.316.	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hí vào	x	x	x	
22	1.317.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
23	1.318.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
24	1.319.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	

25	1.320.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
26	1.321.	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động	x	x	x	
27	1.322.	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	x	x	x	
28	1.323.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
29	1.324.	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	x	x		
30	1.325.	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi	x	x	x	
31	1.326.	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	x	x		
32	1.327.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	x	x		
33	1.328.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	x	x		
34	1.329.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
35	1.330.	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	x	x		
36	1.331.	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	x	x		
37	1.332.	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymixin b)	x	x		
38	1.333.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi	x	x	x	

		sức cấp cứu				
39	1.334.	Chăm sóc ống thông bàng quang	x	x	x	x
40	1.335.	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
41	1.336.	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
42	1.337.	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	x	x	x	
43	1.338.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	x	x		
44	1.339.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	x	x		
45	1.340.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
46	1.341.	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	x	x		
47	1.342.	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	x	x		
48	1.343.	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	x	x		
49	1.344.	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
50	1.345.	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	

51	1.346.	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	x	x	x	
52	1.347.	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
53	1.348.	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	x	x		
54	1.349.	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	x	x		
55	1.350.	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	x	x		
56	1.351.	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	x	x	x	
57	1.352.	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	x	x	x	
58	1.353.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
59	1.354.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực	x	x	x	
60	1.355.	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	x	x	x	
61	1.356.	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	x	x	x	
62	1.357.	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	x	x	x	
63	1.358.	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	x	x	x	

64	1.359.	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	x	x		
65	1.360.	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang	x	x	x	
67	1.361.	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	x	x	x	
68	1.362.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
69	1.363.	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	x	x	x	
70	1.364.	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	x	x	x	
71	1.365.	Điều trị thải độc chì	x	x	x	
72	1.366.	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	x	x	x	
73	1.367.	Tư vấn ch bệnh nhâ ngộ độc	x	x	x	
74	1.368.	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	x	x	x	
75	1.369.	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	x	x	x	
76	1.370.	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	x	x	x	
77	1.371.	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	x	x	x	
78	1.372.	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	x	x	x	
79	1.373.	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	x	x	x	
80	1.374.	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	x	x	x	

81	1.379.	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch	x	x		
82	1.380.	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	x	x	x	
83	1.381.	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	x	x	x	
84	1.382.	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị ăn cắp nia cần	x	x	x	
85	1.383.	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn	x	x	x	
86	1.384.	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA	x	x		
87	1.386.	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	x	x	x	
II. NỘI KHOA						
88	2.432.	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
89	2.433.	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x		
90	2.435.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
91	2.437	Chụp động mạch vành	x	x		
92	2.438.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	x	x		
93	2.439.	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	x	x		

94	2.44.	Hút huyết khối trong động mạch vành	x	x		
95	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	x	x		
96	2.444	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	x	x		
97	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	x	x		
98	2.446	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	x	x		
99	2.447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	x	x		
100	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	x	x		
101	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	x	x		
102	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	x	x		
103	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	x	x		
104	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	x	x		
105	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	x	x		
106	2.457	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	x	x		
107	2.458.	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	x	x		
108	2.459.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	x	x	x	
109	2.460.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	x	x	x	

110	2.461.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	x	x		
111	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	x	x		
112	2.463.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	x	x		
113	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	x	x		
114	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	x	x		
115	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	x	x		
116	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	x	x		
117	2.468	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	x	x		
118	2.470.	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexio Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	x	x		
119	2.471.	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	x	x		
120	2.472.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	x	x		
121	2.473.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	x	x		
122	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	x	x		
123	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	x	x		
124	2.476.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	x	x		

125	2.477.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	x	x		
126	2.478.	Phản xạ n ắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	x	x		
127	2.479.	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	
128	2.480.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
129	2.481.	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
130	2.482.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận	x	x		
131	2.483	Rút sonde dẫn lưu hồ thận ghép qua da	x	x		
132	2.484.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	x	x		
133	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng	x	x		
134	2.486.	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	x	x		
135	2.487.	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê	x	x		
136	2.488	Nội soi bàng quang lấy sỏi, d vật có gây mê	x	x		
137	2.489.	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê	x	x		
138	2.490	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	x	x		

139	2.491	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê	x	x		
140	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
141	2.93	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
142	2.494	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
143	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	x	x	x	
144	2.496.	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	x	x	x	
145	2.497.	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	x	x		
146	2.498.	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	x	x	x	
147	2.499.	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	x	x		
148	2.502	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại	x	x		
149	2.503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	x	x		
150	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	x	x		
151	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	x	x		
152	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	x	x		
153	2.509	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học	x	x		

154	2.510	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	x	x		
155	2.511	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	x	x		
156	2.513.	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	x	x		
157	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	x	x		
158	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	x	x		
159	2.516	Tiêm Enbrel	x	x		
160	2.517	Truyền Remicade	x	x		
161	2.518	Truyền Actemra	x	x		
162	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	x	x		
163	2.520.	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	x	x		
164	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	x	x		
165	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	x	x		
166	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	x	x		
167	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	x	x		
168	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lập thể (AMA-M2)	x	x		

169	2.526.	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	x	x		
170	2.527.	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	x	x		
171	2.528.	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	x	x		
172	2.52.	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	x	x		
173	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	x	x		
174	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	x	x		
175	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	x	x		
176	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	x	x		
177	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	x	x		
178	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	x	x		
179	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	x	x		
180	2.537	Định lượng kháng thể kháng rothrombin	x	x		
181	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	x	x		
182	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	x	x		
183	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	x	x		
184	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	x	x		
185	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	x	x		

186	2.54.	Định lượng kháng thể kháng Centromere	x	x		
187	2.544	Định lượng kháng thể C1INH	x	x		
188	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	x	x		
189	2.546	Định lượng Tryptase	x	x		
190	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	x	x		
191	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	x	x		
192	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	x	x		
193	2.550	Định lượng Histamine	x	x		
194	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	x	x		
195	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	x	x		
196	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	x	x		
197	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	x	x		
198	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	x	x		
199	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	x	x		
200	2.557	Định lượng CD4	x	x		
201	2.558	Định lượng CD14	x	x		
202	2.559	Định lượng CD19	x	x		
203	2.560	Định lượng CD20	x	x		

204	2.561	Định lượng CD23	x	x		
205	2.562	Định lượng CD24	x	x		
206	2.563	Định lượng CD30	x	x		
207	2.564	Định lượng CD40	x	x		
208	2.565	Định lượng kháng thể IgA	x	x		
209	2.566	Định lượng kháng thể IgE	x	x		
210	2.567	Định lượng kháng thể IgG	x	x		
211	2.568	Định lượng kháng thể IgM	x	x		
212	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	x	x		
213	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	x	x		
214	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	x	x		
215	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	x	x		
216	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	x	x		
217	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	x	x		
218	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	x	x		
219	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	x	x		

220	2.577	Định lượng Interleukin - 1a human	x	x		
221	2.57.	Định lượng Interleukin - 1b human	x	x		
222	2.57.	Định lượng Interleukin - 2 human	x	x		
223	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	x	x		
224	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	x	x		
225	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	x	x		
226	2.583	Định lượng Inte leukin - 10 human	x	x		
227	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	x	x		
228	2.585.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	x	x		
229	2.58.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	x	x		
230	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu v i các dị nguyên sữa	x	x		
231	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	x	x		
232	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	x	x		
233	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	x	x		
234	2.610	Test hồi phục phế quản.	x	x		
235	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	x	x		

236	2.612	Đo FeNO	x	x		
237	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	x	x		
238	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	x	x		
239	2.615	Đo dung tích sống chậm - SVC	x	x		
240	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	x	x		
241	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	x	x		
242	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	x	x		
243	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	x	x		
244	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	x	x		
245	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	x	x		
246	2.622	Tìm tế bào Hargraves	x	x	x	
247	2.623	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy	x	x		
248	2.624	Truyền IVIg	x	x		
249	2.625	Truyền Pulse Therapy Corticoid	x	x		
250	2.626	Truyền kháng thể đơn dòng	x	x		
251	2.627	Truyền Endoxan	x	x		
252	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 7 giờ đầu	x	x		

253	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens - Johnson	x	x		
254	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell	x	x		
255	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens - Johnson	x	x		
256	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell	x	x		
257	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson	x	x		
258	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell	x	x		
259	2.635	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính	x	x		
260	2.636	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính	x	x		
261	2.637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng	x	x		
262	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	x	x		
263	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	x	x		
264	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	x	x		
265	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	x	x	
266	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	

267	2.644	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống	x	x		
268	2.645	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
269	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	x	x		
270	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	x	x		
271	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
272	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
273	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
274	2.651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	x	x		
275	2.652	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	x	x		
276	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	x	x		
277	2.654	Chọc rửa màng phổi	x	x	x	
278	2.655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	x	x	x	

Tổng số: 278 danh mục kỹ thuật.

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyển đang tổ chức thực hiện:

Số TT	Số TT DMKT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC				
01	1.375.	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	x			
02	1.376.	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật	x			

		trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ				
03	1.377.	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	x			
04	1.378.	Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	x			
05	1.385.	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA	x			
II. NỘI KHOA						
06	2.434.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x			
07	2.436.	Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)	x			
08	2.441.	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	x			
09	2.443.	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	x			
10	2.448.	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	x			
11	2.449.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	x			
12	2.450.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	x			
13	2.469.	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim	x			
14	2.500.	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	x			
15	2.501.	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	x			
16	2.506.	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	x			
17	2.507.	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	x			
18	2.512.	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ	x			

		tự thân				
19	2.588.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	x			
20	2.589.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x			
21	2.590.	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	x			
22	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x			
23	2.592.	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	x			
24	2.593.	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x			
25	2.594.	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	x			
26	2.598.	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	x			
27	2.599.	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	x			
28	2.600.	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	x			
29	2.601.	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	x			
30	2.602.	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	x			
31	2.603.	Giảm mẫn cảm với sữa	x			
32	2.604.	Giảm mẫn cảm với thức ăn	x			
33	2.605.	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	x			
34	2.606.	Test kích thích với thuốc đường uống	x			
35	2.607.	Test kích thích với sữa	x			
36	2.608.	Test kích thích với thức ăn	x			
37	2.609.	Test huyết thanh tự thân	x			
38	2.643.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	x			

Tổng cộng: 38 kỹ thuật

